

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 30/06/2020

Tháng 8 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 20 ngày 05/09/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 568.328.240.000 VND, tương đương 56.832.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DCL.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên	
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 24/06/2020
Ông Phí Xuân Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc	
Ông Dao Philip Phuoc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 11/03/2020
Ông Lưu Quế Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Sang và Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt.

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt đã ủy quyền cho Ông Trịnh Quốc Khánh là Phó Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 theo Hợp đồng ủy quyền số 20/HĐUQ.DCL ngày 02 tháng 01 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày 14/7/2020, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ra Quyết định số 10/QĐ.HĐQT về việc giải thể Công ty con là Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông. Thời gian giải thể từ ngày Hội đồng quản trị thông qua cho đến khi nhận được Thông báo về việc giải thể Công ty TNHH MTV Mê Kông do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long gửi.

Ngoài sự kiện đã nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Số: 517/2020/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐÓ

Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 24/8/2020, từ trang 07 đến trang 46 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 044/VACO/BCKT.HCM ngày 25/3/2020 và Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ số 111/VACO/BCSX.HCM ngày 24/8/2019.



Phạm Thị Phảo

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.408.770.470.800	1.376.618.361.925
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.807.828.029	14.499.004.915
Tiền	111		8.807.828.029	14.499.004.915
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		895.301.712.818	838.255.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	895.301.712.818	838.255.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		247.986.007.140	289.231.745.839
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	206.092.826.675	247.105.318.399
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	55.442.460.761	17.212.506.796
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	39.444.561.913	77.335.330.972
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(52.993.842.209)	(52.421.410.328)
Hàng tồn kho	140	11	247.697.028.532	227.082.192.942
Hàng tồn kho	141		253.545.151.136	231.620.160.167
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.848.122.604)	(4.537.967.225)
Tài sản ngắn hạn khác	150		8.977.894.281	7.550.418.229
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	3.450.933.650	3.612.960.715
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.094.607.032	3.492.315.785
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	432.353.599	445.141.729
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		352.635.408.603	335.853.078.921
Các khoản phải thu dài hạn	210		374.500.000	374.500.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	374.500.000	374.500.000
Tài sản cố định	220		306.895.736.145	318.910.239.569
Tài sản cố định hữu hình	221	14	285.370.955.393	297.436.620.869
- Nguyên giá	222		666.574.857.775	667.572.476.868
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(381.203.902.382)	(370.135.855.999)
Tài sản cố định vô hình	227	15	21.524.780.752	21.473.618.700
- Nguyên giá	228		22.423.993.579	22.265.168.003
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(899.212.827)	(791.549.303)
Tài sản dở dang dài hạn	240		35.347.778.665	5.170.204.839
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	35.347.778.665	5.170.204.839
Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.000.000.000	1.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8	1.000.000.000	1.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		9.017.393.793	10.398.134.513
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	6.600.787.076	8.016.986.689
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	2.416.606.717	2.381.147.824
TỔNG TÀI SẢN	270		1.761.405.879.403	1.712.471.440.846

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		833.243.371.919	828.048.961.866
Nợ ngắn hạn	310		338.211.169.178	326.647.198.784
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	36.000.940.403	40.535.410.903
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.781.190.347	1.369.026.302
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	7.811.402.650	15.030.141.718
Phải trả người lao động	314		13.123.391.603	17.406.899.613
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	9.582.518.411	10.135.124.007
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		852.582.114	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.439.277.405	1.653.955.384
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	265.215.539.597	240.111.919.483
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.404.326.648	404.721.374
Nợ dài hạn	330		495.032.202.741	501.401.763.082
Phải trả dài hạn khác	337	20	847.028.580	1.568.212.082
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	47.958.025.263	58.616.610.529
Trái phiếu chuyển đổi	339	22	446.227.148.898	441.216.940.471
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	928.162.507.484	884.422.478.980
Vốn chủ sở hữu	410		928.162.507.484	884.422.478.980
Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.328.240.000	568.328.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.328.240.000	568.328.240.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		31.465.441.126	31.465.441.126
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		260.572.379.512	237.092.506.557
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		234.982.506.557	148.618.813.527
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.589.872.955	88.473.693.030
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		67.776.279.996	47.516.124.447
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.761.405.879.403	1.712.471.440.846



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kê toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	334.406.931.306	356.068.060.228
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	2.563.116.357	2.279.851.269
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		331.843.814.949	353.788.208.959
Giá vốn hàng bán	11	27	242.564.693.200	274.771.678.537
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		89.279.121.749	79.016.530.422
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	36.945.789.689	28.344.738.710
Chi phí tài chính	22	29	19.408.631.048	23.141.905.174
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>		<i>17.783.515.058</i>	<i>19.759.968.735</i>
Chi phí bán hàng	25	30	51.438.957.855	59.192.254.629
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	21.681.377.412	23.705.621.596
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.695.945.123	1.321.487.733
Thu nhập khác	31		360.725.316	786.629.352
Chi phí khác	32		304.374.842	1.452.068.234
Lợi nhuận khác	40		56.350.474	(665.438.882)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.752.295.597	656.048.851
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	6.847.725.986	2.220.187.877
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(35.458.893)	3.602.658.935
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.940.028.504	(5.166.797.961)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		25.589.872.955	(3.950.976.778)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.350.155.549	(1.215.821.183)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	450	(70)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	382	(11)



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kê toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	33.752.295.597	656.048.851
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.215.673.989	21.113.417.667
Các khoản dự phòng	03	5.633.295.377	9.224.835.429
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.268.879.915	2.198.409.813
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(36.968.629.314)	(28.267.543.729)
Chi phí lãi vay	06	17.783.515.058	19.759.968.735
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.685.030.622	24.685.136.766
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	96.477.796.528	26.876.138.835
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(25.675.699.086)	17.449.430.674
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11	(28.852.887.732)	(2.282.406.033)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.578.226.678	(114.909.814)
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.160.950.561)	(16.378.084.940)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.260.619.422)	(1.325.183.899)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	19.000.000.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(200.394.726)	(1.089.259.769)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	69.590.502.301	47.820.861.820
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(84.174.509.220)	(6.986.986.770)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	171.363.636	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.116.101.712.818)	(581.255.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.059.055.000.000	564.490.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	51.320.450.933	50.869.447.929
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(89.729.407.469)	27.117.461.159

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	1.002.105.290.504	231.661.421.670
Tiền trả nợ gốc vay	34	(987.660.255.656)	(310.907.924.251)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.445.034.848	(79.246.502.581)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.693.870.320)	(4.308.179.602)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 5	14.499.004.915	22.603.807.470
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.693.434	7.505.541
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	8.807.828.029	18.303.133.409



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kê toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 20 ngày 05/09/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 568.328.240.000 VND, tương đương 56.832.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DCL.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 150 đường 14/9, Phường 05, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/06/2020 là 1.066 người (tại 31/12/2019 là 1.113 người).

1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Bán buôn thực phẩm và chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Xuất bản phần mềm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu.

1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Các công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp	Hoạt động chính
(1) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Số 11, Đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthabory, Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
(2) Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	Vĩnh Long	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.
(3) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế.
(4) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu.
(5) Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Vĩnh Long	62%	62%	Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế...
(6) Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Thành phố Hà Nội	55%	55%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...

(1) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003. Hiện Công ty MSC đang tạm ngưng hoạt động, tuy nhiên Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long vẫn chưa có kế hoạch giải thể Công ty này.

(2) Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông (DPM) là Công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500663423 ngày 07/01/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ của công ty là 10.000.000.000 đồng, nhưng tới điểm hiện tại vốn điều lệ thực góp là 100.000.000 đồng. Theo quyết định số 10/QĐ.HĐQT ngày 14/7/2020 quyết định về việc giải thể Công ty con là Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông, thời gian giải thể từ ngày Hội đồng quản trị thông qua cho đến khi nhận được thông báo về việc giải thể Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long gửi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

- (3) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn ("VPC") là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/9/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn Điều lệ của Công ty là 163.000.000.000 đồng. Tình trạng hoạt động: đang hoạt động bình thường.
- (4) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas ("Benovas Pharma") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn Điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng. Nhưng tới thời điểm hiện tại mới chỉ có Công ty CP Dược phẩm Cửu Long góp vốn vào Benovas Pharma với số tiền là 29.980.000.000 đồng. Tình trạng hoạt động: đang hoạt động bình thường.
- (5) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 ngày 26/02/2020 vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2020 Công ty đã thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices vẫn còn trong giai đoạn đầu tư.
- (6) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas ("Benovas") là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2020, Công ty CP Dược phẩm Cửu Long đã thực hiện thủ tục góp đủ số vốn vào Benovas. Cho đến hiện tại, Benovas vẫn còn trong giai đoạn đầu tư.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi Thông tư 200 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào Công ty con tại Công ty và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn góp của chủ sở hữu theo Báo cáo tài chính Công ty con do việc đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp Công ty được ghi nhận vào chỉ tiêu Chênh lệch do đánh giá lại tài sản.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con trong Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

a) Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con phải được loại trừ toàn bộ đồng thời ghi nhận lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (nếu có);

b) Phân bổ lợi thế thương mại;

c) Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

d) Số dư các khoản mục phải thu, phải trả, cho vay... giữa các đơn vị trong cùng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn;

đ) Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty phải được loại trừ toàn bộ;

e) Chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại Công ty con và giá trị phần tài sản thuần của Công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.

Sau khi thực hiện tất cả các bút toán điều chỉnh, phần chênh lệch phát sinh do việc điều chỉnh các chỉ tiêu thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phải được kết chuyển vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và các Công ty con theo nguyên tắc:

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Công ty với các đơn vị bên ngoài Công ty, bao gồm cả luồng tiền phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết và cổ đông không kiểm soát của Công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty con trong nội bộ Công ty phải được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40
Máy móc, thiết bị	02 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
TSCĐ khác	10 - 20

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất, phần mềm và tài sản khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Quyền sử dụng đất	38 - 44
Phần mềm	08 - 10
Tài sản khác	20

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản cố định

Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí khác

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước và thời gian ước tính mang lại hiệu quả kinh tế trong tương lai.

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.11 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (TIẾP)

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau: Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.14 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh trong lĩnh vực y tế. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ Công ty cung cấp hoặc tại các khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, theo đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	217.964.629	859.249.042
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.589.863.400	13.639.755.873
	8.807.828.029	14.499.004.915

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	206.092.826.675	247.105.318.399
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam	1.073.175.485	1.073.175.485
- Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	4.976.554.629
- MEDICAL SUPPLY Pharm Enterprise	3.378.273.592	3.376.812.401
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	5.063.526.000	6.667.993.200
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	7.540.152.400	8.816.711.200
- Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	5.271.358.400	3.825.536.000
- Phải thu khách hàng khác	162.360.888.670	201.939.637.985
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
	206.092.826.675	247.105.318.399

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Trống Đồng	49.613.862.588	-
- Các đối tượng khác	5.828.598.173	17.212.506.796
	55.442.460.761	17.212.506.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	896.301.712.818	896.301.712.818	839.255.000.000	839.255.000.000
Ngắn hạn	895.301.712.818	895.301.712.818	838.255.000.000	838.255.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	446.600.000.000	446.600.000.000	325.255.000.000	325.255.000.000
+ Trái phiếu (ii)	28.051.712.818	28.051.712.818	-	-
+ Chứng chỉ tiền gửi (iii)	358.000.000.000	358.000.000.000	513.000.000.000	513.000.000.000
+ Các khoản đầu tư khác (iv)	62.650.000.000	62.650.000.000	-	-
Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Trái phiếu (v)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

Trong đó:

Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 93,47 tỷ đồng.

- (i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6-12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất là từ 6% đến 7,8%.
- (ii) Bao gồm các hợp đồng đã ký với Công ty CP Chứng khoán VNDirect mục đích mua trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành. Tổng số lượng trái phiếu nắm giữ tại ngày 30/06/2020 là 2.665 trái phiếu, hình thức trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ, mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng/trái phiếu. Thu nhập từ đầu tư trái phiếu bao gồm trái tức do Tổ chức phát hành thanh toán theo quy định các điều khoản của trái phiếu (trong trường hợp bên mua nắm giữ trái phiếu tại ngày chốt quyền) và số tiền bên Bán thanh toán để nhận lại trái phiếu theo lãi suất và các điều kiện trả lại trái phiếu được quy định theo từng hợp đồng (nếu bên mua thực hiện quyền trả lại vào ngày trả lại).
- (iii) Các hợp đồng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12-13 tháng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 8,75% đến 9%/năm.
- (iv) Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty CP Đầu tư Trí Việt và Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn trong đó giá trị tổng vốn đầu tư 162.650.000.000 đồng; thời hạn từ 12/02/2020 đến 12/08/2020, lãi suất 8%/365 ngày và theo Phụ lục hợp đồng số PL01/01-12022020/HTDT/VPC - TRIVIET từ ngày 14/02/2020 thì số tiền gốc của hợp đồng còn lại là 62.650.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (TIẾP)

- (v) Khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ với số lượng 100 trái phiếu tại ngày 29/10/2019, mệnh giá là 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu là 7 năm. Lãi suất tham chiếu +1%/năm, lãi suất tham chiếu theo quy định tại các Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu 2026. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần.

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	39.444.561.913	(5.154.421.629)	77.335.330.972	(5.154.421.629)
- Phải thu lãi tiền gửi	25.610.879.481	-	41.232.469.359	-
- Tạm ứng	4.291.072.020	(689.833.740)	2.620.133.803	(689.833.740)
- Phải thu về cổ phần hóa	7.600.000	-	10.600.000	-
- Phải thu hợp tác đầu tư	1.966.246.574	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược	259.596.356	-	259.596.356	-
- Phải thu khác	7.309.167.482	(4.464.587.889)	33.212.531.454	(4.464.587.889)
Dài hạn	374.500.000	-	374.500.000	-
- Ký cược, ký quỹ	374.500.000	-	374.500.000	-
	39.819.061.913	(5.154.421.629)	77.709.830.972	(5.154.421.629)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. NỢ XẤU

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	62.084.999.256	14.807.967.603	(47.277.031.653)	56.587.257.550	9.882.657.778	(46.704.599.772)
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	(16.428.897.499)	16.428.897.499	-	(16.428.897.499)
- Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	-	(4.976.554.629)	4.976.554.629	-	(4.976.554.629)
- Đối tượng khác	40.679.547.128	14.807.967.603	(25.871.579.525)	35.181.805.422	9.882.657.778	(25.299.147.644)
Khoản trả trước cho người bán khó có khả năng thu hồi	562.388.927	-	(562.388.927)	562.388.927	-	(562.388.927)
- Công ty EAC CHEMICALS (Singapore)	59.123.835	-	(59.123.835)	59.123.835	-	(59.123.835)
- ACETO PTE (Sing)	72.543.442	-	(72.543.442)	72.543.442	-	(72.543.442)
- Các khoản khác	430.721.650	-	(430.721.650)	430.721.650	-	(430.721.650)
Các khoản phải thu khác khó có khả năng thu hồi	5.166.352.931	11.931.302	(5.154.421.629)	5.166.352.931	11.931.302	(5.154.421.629)
- Các khoản tạm ứng của các cá nhân đã nghỉ việc	631.890.415	-	(631.890.415)	631.890.415	-	(631.890.415)
- Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Thiên Đan	396.999.482	-	(396.999.482)	396.999.482	-	(396.999.482)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm TW2 - Hà Nội	774.107.000	-	(774.107.000)	774.107.000	-	(774.107.000)
- Các khoản phải thu khác	3.363.356.034	11.931.302	(3.351.424.732)	3.363.356.034	11.931.302	(3.351.424.732)
	67.813.741.114	14.819.898.905	(52.993.842.209)	62.315.999.408	9.894.589.080	(52.421.410.328)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng đang đi trên đường	21.405.101.930	-	7.532.236.001	-
- Nguyên liệu, vật liệu	75.840.149.918	(2.492.944.780)	67.061.982.502	(1.593.687.275)
- Công cụ, dụng cụ	8.633.312.867	-	8.489.999.941	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.805.464.534	-	11.292.824.884	-
- Thành phẩm	110.858.984.034	(1.596.654.579)	123.308.738.028	(2.103.574.674)
- Hàng hóa	8.002.137.853	(1.758.523.245)	13.934.378.811	(840.705.276)
	253.545.151.136	(5.848.122.604)	231.620.160.167	(4.537.967.225)

Hàng tồn kho với giá trị tồn kho bình quân tối thiểu 30 tỷ đồng tại mọi thời điểm được phản ánh trong sổ sách kế toán của Công ty là tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016 – Chi tiết xem tại Thuyết minh số 21. Vay và nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	3.450.933.650	3.612.960.715
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.280.249.591	1.789.241.107
- Chi phí trả trước khác	2.170.684.059	1.823.719.608
Dài hạn	6.600.787.076	8.016.986.689
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.790.990.002	3.583.982.970
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.809.797.074	4.433.003.719
	10.051.720.726	11.629.947.404

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	35.347.778.665	5.170.204.839
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	35.347.778.665	5.170.204.839
+ Dự án nhà máy Capsule (i)	12.649.320.083	-
+ Dự án nhà máy Vikimco	151.156.339	-
+ Dự án nhà máy Dược phẩm (i)	18.460.857.243	-
+ Bản quyền phân phối thuốc độc quyền (ii)	4.086.445.000	4.086.445.000
+ Các công trình khác	-	1.083.759.839
	35.347.778.665	5.170.204.839

(i) Công ty ký kết hợp đồng thi công xây dựng số 37/2019/DCL – BK với công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa về việc cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà máy Dược phẩm, nhà máy Capsule phục vụ đánh giá GMP – WHO năm 2020 tại số 150 đường 14/9, phường 5, TP. Vĩnh Long, số 21B Phan Đình Phùng, phường 8, TP. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long với giá trị hợp đồng 41.187.849.163 đồng.

(ii) Theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty Con là Công ty CP Thuốc Ung thư Benovas và Labosuan vào ngày 21/3/2017, thì Labosuan sẽ cung cấp các số liệu và thông tin liên quan để Công ty có thể đăng ký hồ sơ kinh doanh thuốc với Cục Quản lý Dược cho hai loại thuốc Capecitabine và Imatinib.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2020	120.168.391.226	520.411.461.748	23.464.089.351	3.430.009.088	98.525.455	667.572.476.868
- Mua mới trong kỳ	-	601.793.275	1.410.116.818	43.500.000	-	2.055.410.093
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.053.029.186)	-	-	-	(3.053.029.186)
30/06/2020	<u>120.168.391.226</u>	<u>517.960.225.837</u>	<u>24.874.206.169</u>	<u>3.473.509.088</u>	<u>98.525.455</u>	<u>666.574.857.775</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2020	(41.526.917.279)	(311.860.582.354)	(14.425.552.378)	(2.256.693.445)	(66.110.543)	(370.135.855.999)
- Khấu hao trong kỳ	(2.158.944.836)	(10.879.504.407)	(896.267.740)	(168.367.212)	(4.926.270)	(14.108.010.465)
- Phân loại lại	(20)	(54.702.204)	-	54.702.260	(36)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.039.964.082	-	-	-	3.039.964.082
30/06/2020	<u>(43.685.862.135)</u>	<u>(319.754.824.883)</u>	<u>(15.321.820.118)</u>	<u>(2.370.358.397)</u>	<u>(71.036.849)</u>	<u>(381.203.902.382)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2020	<u>78.641.473.947</u>	<u>208.550.879.394</u>	<u>9.038.536.973</u>	<u>1.173.315.643</u>	<u>32.414.912</u>	<u>297.436.620.869</u>
30/06/2020	<u>76.482.529.091</u>	<u>198.205.400.954</u>	<u>9.552.386.051</u>	<u>1.103.150.691</u>	<u>27.488.606</u>	<u>285.370.955.393</u>

Nguyên giá TSCĐ tại 30/06/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 160.016.745.321 đồng.

Giá trị còn lại tại 30/06/2020 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 166.679.542.361 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	TSCĐ vô hình khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2020	19.529.017.553	1.747.470.450	988.680.000	22.265.168.003
- Mua trong kỳ	158.825.576	-	-	158.825.576
30/06/2020	<u>19.687.843.129</u>	<u>1.747.470.450</u>	<u>988.680.000</u>	<u>22.423.993.579</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2020	(36.489.517)	(576.547.568)	(178.512.218)	(791.549.303)
- Khấu hao trong kỳ	-	(82.946.524)	(24.717.000)	(107.663.524)
30/06/2020	<u>(36.489.517)</u>	<u>(659.494.092)</u>	<u>(203.229.218)</u>	<u>(899.212.827)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2020	<u>19.492.528.036</u>	<u>1.170.922.882</u>	<u>810.167.782</u>	<u>21.473.618.700</u>
30/06/2020	<u>19.651.353.612</u>	<u>1.087.976.358</u>	<u>785.450.782</u>	<u>21.524.780.752</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá trị	Thuế suất	Số thuế hoãn lại	Giá trị	Thuế suất	Số thuế hoãn lại
	VND	%	VND	VND	%	VND
Chi phí phải trả	6.607.436.773	20%	1.321.487.355	7.431.383.650	20%	1.486.276.730
Dự phòng trợ cấp thôi việc	847.028.580	20%	169.405.716	1.568.212.082	20%	313.642.416
Lợi nhuận chưa thực hiện	4.722.591.973	20%	944.518.395	3.913.954.110	20%	782.790.822
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(1.007.810.725)	20%	(201.562.145)	(1.007.810.725)	20%	(201.562.145)
Chi phí không hợp lý	913.786.979	20%	182.757.396	-	-	-
	12.083.033.580		2.416.606.717	11.905.739.117		2.381.147.824

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	36.000.940.403	36.000.940.403	40.535.410.903	40.535.410.903
- Công ty Cổ phần TMSX Oai Hùng- TPHCM	9.214.856.276	9.214.856.276	7.578.886.829	7.578.886.829
- Doanh nghiệp Thương mại in Phước Châu	3.233.915.520	3.233.915.520	2.286.926.059	2.286.926.059
- Ishan International PVT Limited - India	-	-	5.209.327.500	5.209.327.500
- Phải trả cho các đối tượng khác	23.552.168.607	23.552.168.607	25.460.270.515	25.460.270.515
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	36.000.940.403	36.000.940.403	40.535.410.903	40.535.410.903

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan
(chi tiết tại Thuyết minh 35.1)

1.248.302.479 1.248.302.479 846.839.521 846.839.521

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ VND	01/01/2020 VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	361.342.780	2.688.752.641	2.734.468.654	407.058.793
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	9.755.611.030	9.924.965.676	169.354.646
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.655.368.590	6.847.725.986	14.260.619.422	14.068.262.026
- Thuế thu nhập cá nhân	794.691.280	1.474.647.363	1.064.422.336	384.466.253
- Tiền thuê đất	-	774.372.660	775.372.660	1.000.000
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	153.204.047	153.204.047	-
	7.811.402.650	21.694.313.727	28.913.052.795	15.030.141.718
	30/06/2020	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu/bù trừ trong kỳ	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	88.595.741	84.081.644	-	4.514.097
- Thuế xuất, nhập khẩu	316.428.187	822.348.378	915.218.152	409.297.961
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.125.854	-	-	1.125.854
- Thuế thu nhập cá nhân	26.203.817	-	4.000.000	30.203.817
	432.353.599	906.430.022	919.218.152	445.141.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	9.582.518.411	10.135.124.007
- Chi phí phải trả lãi vay	278.951.786	346.081.978
- Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mại, chiết khấu	5.090.568.058	6.849.014.996
- Trích trước chi phí lãi phải trả trái phiếu	1.840.828.729	1.843.250.091
- Phải trả khác	2.372.169.838	1.096.776.942
Dài hạn	-	-
	9.582.518.411	10.135.124.007

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	1.439.277.405	1.653.955.384
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
- Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	372.448.765	327.275.396
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	83.802.660	16.588.900
- Phải nộp ngắn hạn khác	810.286.124	1.137.351.232
Dài hạn	847.028.580	1.568.212.082
- Phải trả khác	847.028.580	1.568.212.082
	2.286.305.985	3.222.167.466

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	243.899.864.647	243.899.864.647	1.002.105.290.504	977.001.670.390	218.796.244.533	218.796.244.533
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long (i)	34.174.755.079	34.174.755.079	37.615.957.134	44.571.596.225	41.130.394.170	41.130.394.170
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (ii)	125.170.310.059	125.170.310.059	175.927.229.104	127.633.214.997	76.876.295.952	76.876.295.952
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (iii)	63.908.856.542	63.908.856.542	71.908.856.542	77.576.447.878	69.576.447.878	69.576.447.878
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (iv)	20.645.942.967	20.645.942.967	22.153.436.135	29.504.042.329	27.996.549.161	27.996.549.161
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất (v)	-	-	1.656.939.653	4.873.497.025	3.216.557.372	3.216.557.372
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng VP bank	-	-	692.842.871.936	692.842.871.936	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	21.315.674.950	21.315.674.950	10.658.585.266	10.658.585.266	21.315.674.950	21.315.674.950
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (vi)	21.315.674.950	21.315.674.950	10.658.585.266	10.658.585.266	21.315.674.950	21.315.674.950
	265.215.539.597	265.215.539.597	1.012.763.875.770	987.660.255.656	240.111.919.483	240.111.919.483

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (vi)	47.958.025.263	47.958.025.263	-	10.658.585.266	58.616.610.529	58.616.610.529
	47.958.025.263	47.958.025.263	-	10.658.585.266	58.616.610.529	58.616.610.529

(i) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/742762/HĐTD ngày 23/12/2019 với hạn mức cho vay tối đa là 50 tỷ đồng, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 07/2019/742762/HĐBĐ ngày 25/09/2019 số tiền 5 tỷ đồng, 08/2019/742762/HĐBĐ ngày 08/11/2019 số tiền 5 tỷ đồng và 09/2019/742762/HĐBĐ ngày 21/11/2019 số tiền 6 tỷ đồng.

(ii) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 119/HĐTD-VLO.KH ngày 14/04/2020 với hạn mức cho vay không vượt quá là 100 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 72/HĐTD-VLO.KH ngày 25 tháng 02 năm 2019, với mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, với hạn mức vay là 37 tỷ đồng, thời hạn cho vay 05 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 7,0%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng Hợp đồng tiền gửi trị giá 42 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long bao gồm các hợp đồng tiền gửi số 299/HĐCC-VLO.KH ngày 04/07/2019 số tiền 20 tỷ đồng, hợp đồng số 342/HĐCC-VLO.KH ngày 31/07/2019 số tiền 10 tỷ đồng và hợp đồng số 574/HĐCC-VLO.KH ngày 19/12/2019 số tiền 12 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(iii) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cấp tín dụng số 27531.20.451.345764.TD ngày 18/06/2020 với hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/05/2021. Lãi suất cho vay được xác định theo từng văn bản nhận nợ. Mục đích khoản vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế của Công ty năm 2020-2021. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 17308.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 18431.17.451.345764.BB ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 5605.17.451.345764.BĐ ngày 19/05/2017 theo Văn bản sửa đổi/bổ sung Hợp đồng cho vay số 4084.17.451.345764.TD.PL02 ngày 21/09/2017.

(iv) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng hạn mức số 06/2019-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 26/11/2019 với hạn mức cho vay tối đa không vượt quá 50 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 26/11/2019 đến hết ngày 01/10/2020. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016, 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 196, 197/KHDN/2017 ngày 31/08/2017 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 198/2019/HĐBĐ/NHCT820 ngày 15/10/2019 bao gồm 2 hợp đồng tiền gửi số 820/2019/16755 ngày 19/09/2019 số tiền 18 tỷ và hợp đồng số 820/2019/17155 ngày 23/09/2019 số tiền 5 tỷ đồng.

(v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất theo hợp đồng thấu chi số 01/2019/HD ngày 31 tháng 05 năm 2019 với hạn mức thấu chi là 12 tỷ đồng; mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2019/HDTG/BIDV.TT-BENOVAS số tiền là 12.470.000.000 đồng.

(vi) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03/07/2017 với tổng số tiền cho vay tối đa là 111.915.145.300 VND, thời hạn vay tối đa 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay cố định là 7,6%/năm áp dụng cố định cho năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau đó lãi suất tính bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long cộng với biên độ 2,15%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, phường 8, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. TRÁI PHIẾU

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	448.656.771.405	444.125.538.978
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc	(2.429.622.507)	(2.908.598.507)
Tại ngày 30/06/2020	446.227.148.898	441.216.940.471
(*) Cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán		
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	453.400.000.000	453.400.000.000
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31.465.441.126	31.465.441.126
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	421.934.558.874	421.934.558.874
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu		
Số đầu năm	11.649.074.909	5.360.852.718
Số phân bổ tăng trong kỳ	3.213.140.051	6.288.222.191
Số cuối kỳ (2)	14.862.214.960	11.649.074.909
Cộng: Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ		
Số đầu năm	10.541.905.195	10.837.885.229
Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.318.092.376	(295.980.034)
Số cuối kỳ (3)	11.859.997.571	10.541.905.195
Số dư tại thời điểm cuối kỳ =(1) + (2) + (3)	448.656.771.405	444.125.538.978

(*) Ngày 07/02/2018, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau: tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi. Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và dự kiến cho Công ty con là Công ty cổ phần Thuốc ung thư Benovas vay.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**23.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2019	568.328.240.000	20.166.850	31.465.441.126	148.728.813.527	56.583.981.375	805.126.642.878
- Lãi trong năm	-	-	-	88.473.693.030	(1.470.065.182)	87.003.627.848
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(110.000.000)	(90.000.000)	(200.000.000)
- Ảnh hưởng do chuyển nhượng vốn tại các Công ty con ra ngoài Tổng Công ty	-	-	-	-	(7.507.791.746)	(7.507.791.746)
31/12/2019	568.328.240.000	20.166.850	31.465.441.126	237.092.506.557	47.516.124.447	884.422.478.980
01/01/2020	568.328.240.000	20.166.850	31.465.441.126	237.092.506.557	47.516.124.447	884.422.478.980
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(2.110.000.000)	(90.000.000)	(2.200.000.000)
- Lãi trong kỳ	-	-	-	25.589.872.955	1.350.155.549	26.940.028.504
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000
30/06/2020	568.328.240.000	20.166.850	31.465.441.126	260.572.379.512	67.776.279.996	928.162.507.484

(i) - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2020 Công ty Cổ phần dược phẩm Cửu Long.

- Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 24/06/2020 số 01/2020/BB-ĐHĐCĐ của Công ty con - Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 là: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 với số tiền là 200.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	424.026.160.000	74,61%	424.026.160.000	74,61%
Cổ đông khác	144.302.080.000	25,39%	144.302.080.000	25,39%
	568.328.240.000	100%	568.328.240.000	100%

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568.328.240.000	568.328.240.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	568.328.240.000	568.328.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

23.4 Cổ phiếu

	30/06/2020 CP	01/01/2020 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.832.824	56.832.824
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.832.824	56.832.824
+ Cổ phiếu phổ thông	56.832.824	56.832.824
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.832.824	56.832.824
+ Cổ phiếu phổ thông	56.832.824	56.832.824
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	13.660,32	11.220,93
	13.660,32	11.220,93
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	9.500.774.869	9.500.774.869
- Công ty TNHH Dược phẩm Đại Việt Á	4.489.700.000	4.489.700.000
- Công ty TNHH Dược phẩm An Tâm	5.104.436.660	5.104.436.660
- Công ty Cổ phần Dược Đại Nam	4.092.978.395	4.092.978.395
- Các đối tượng khác	4.110.293.923	4.010.533.603
	27.298.183.847	27.198.423.527

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm	331.085.441.825	341.808.322.834
Doanh thu bán hàng hóa	3.321.489.481	13.422.700.369
Doanh thu khác	-	837.037.025
	334.406.931.306	356.068.060.228

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chiết khấu thương mại	97.582.186	1.166.955.971
Giảm giá hàng bán	-	3.449.570
Hàng bán bị trả lại	2.465.534.171	1.109.445.728
	2.563.116.357	2.279.851.269

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	8.297.532.089	14.476.246.579
Giá vốn thành phẩm đã bán	229.206.297.615	250.063.452.600
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.060.863.496	9.100.343.093
Giá vốn khác	-	1.131.636.265
	242.564.693.200	274.771.678.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.014.500.713	27.945.543.729
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	322.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	135.458.907	77.194.981
Lãi hoạt động hợp tác đầu tư	1.795.830.069	-
	36.945.789.689	28.344.738.710

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí lãi vay	11.754.731.881	13.852.689.659
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	1.268.879.915	2.198.409.813
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	106.598.435	112.049.083
Chi phí phát hành trái phiếu, lãi trái phiếu phải trả	6.028.783.177	5.907.279.076
Chi phí tài chính khác	249.637.640	1.071.477.543
	19.408.631.048	23.141.905.174

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Chi phí nhân viên	21.177.557.958	20.984.791.503
Chi phí vật liệu, dụng cụ	98.583.325	535.563.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	815.632.249	927.059.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.516.000.642	34.452.914.525
Chi phí khác bằng tiền	1.831.183.681	2.291.925.592
	51.438.957.855	59.192.254.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TIẾP)

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân viên quản lý	9.627.544.689	11.294.867.021
Chi phí đồ dùng văn phòng	191.974.378	25.039.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.036.423.803	1.001.768.514
Dự phòng phải thu khó đòi	672.192.201	124.492.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.136.434.976	8.172.740.882
Các khoản chi phí khác	3.016.807.365	3.086.713.752
	21.681.377.412	23.705.621.596
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35.1)	3.160.759.894	3.229.489.382

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.752.295.597	656.048.851
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	(475.452.642)	25.408.011.756
- Lỗ tại các Công ty con	-	23.396.713.567
- Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện	845.127.376	-
- Chi phí liên quan đến thuế thu nhập hoãn lại	(1.545.130.379)	531.228.814
- Chi phí không hợp lý	224.550.361	1.480.069.375
Trừ:	-	(16.621.809.476)
- Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện	-	(16.595.677.511)
- Chuyển lỗ	-	(26.131.965)
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	33.276.842.955	9.442.251.131
Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	33.276.842.955	9.442.251.131
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	6.655.368.590	1.888.450.226
Thuế TNDN phải trả ước tính	6.655.368.590	1.888.450.226
Truy thu, điều chỉnh thuế TNDN	192.357.396	331.737.651
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.847.725.986	2.220.187.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(344.484.968)	3.708.904.698
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc trích lập các khoản chi phí	-	(106.245.763)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	309.026.075	-
	(35.458.893)	3.602.658.935

33. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	25.589.872.955	(3.950.976.778)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.589.872.955	(3.950.976.778)
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ (CP)	56.832.824	56.832.824
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	450	(70)

Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành:

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 CP	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 CP
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	56.832.824	56.832.824
Cổ phiếu quỹ đầu năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu quỹ tăng thêm	-	-
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ	56.832.824	56.832.824

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	25.589.872.955	(3.950.976.778)
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu		
- Chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa	3.213.140.051	3.111.516.945
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.803.013.006	(839.459.833)
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ (CP)	75.472.824	75.512.824

Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	382	(11)
--	------------	-------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

33. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty đang thực hiện trên cơ sở số liệu sau:

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 CP	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 CP
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	56.832.824	56.832.824
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm để chuyển đổi trái phiếu	18.640.000	18.680.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	75.472.824	75.512.824

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu, văn phòng phẩm	182.673.730.869	201.205.404.632
Chi phí nhân công	58.486.902.906	66.785.997.601
Khấu hao tài sản cố định	14.215.673.989	19.164.571.691
Dự phòng phải thu khó đòi	672.192.201	124.492.336
Chi phí bằng tiền khác	59.951.614.569	70.376.238.920
Lợi thế thương mại	-	1.948.845.975
	316.000.114.534	359.605.551.155

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Công ty được công bố bao gồm:

STT	Công ty	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ

Số dư bên liên quan của Công ty:

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	1.248.302.479	846.839.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với bên liên quan:

Tên Công ty	Nội dung giao dịch	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Mua Dịch vụ	3.160.759.894	3.229.489.382
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Cung cấp dịch vụ	-	81.818.182

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát :

	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tiền lương, thưởng	1.947.620.000	2.432.190.000

35.2 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày 14/7/2020, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ra Quyết định số 10/QĐ.HĐQT về việc giải thể Công ty con là Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông. Thời gian giải thể từ ngày Hội đồng quản trị thông qua cho đến khi nhận được Thông báo về việc giải thể Công ty TNHH MTV Mê Kông do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long gửi.

35.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét. Một số chỉ tiêu trên thuyết minh Báo cáo tài chính được phân loại lại cho phù hợp với mục đích so sánh.



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kê toán trưởng